

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ I- MÔN: ĐỊA LÝ- LỚP 12 NĂM HỌC 2021-2022

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

CHỦ ĐỀ 1 :VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ.

1. Trình bày VTĐL, giới hạn, phạm vi lãnh thổ VN

a. Vị trí địa lí

- Nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo đông dương, gần trung tâm Đông Nam Á.
- Hệ toạ độ trên đất liền (các điểm cực), trên biển -SGK

b. Phạm vi lãnh thổ

- Vùng đất: Tổng diện tích 331 212 km², gồm đất liền và các đảo, quần đảo. Các nước tiếp giáp. Chiều dài đường biên giới trên đất liền và đường bờ biển.
- Vùng biển: các nước tiếp giáp. Diện tích vùng biển thuộc chủ quyền của nước ta ở BĐ. Vùng biển của nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.
- Vùng trời.

2. Phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kt – xh và quốc phòng.

a. Ý nghĩa tự nhiên

- + VTĐL đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- + Vị trí và lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên, sự phong phú về tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật.
- + Do VTĐL nên nước ta nằm trong khu vực có nhiều thiên tai.

b. Ý nghĩa về kt – xh và quốc phòng

- Về kinh tế:

- + Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- + Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Đông bắc Thái Lan, Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc. Vị trí địa lí thuận lợi như vậy có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
- + Vùng biển rộng lớn, giàu có, thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)

- **Về văn hóa – xã hội:** Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước.

- Về an ninh – quốc phòng

+ Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa quan trọng trong Công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

CHỦ ĐỀ 2 : ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

1. Đặc điểm chung của địa hình

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp
- Cấu trúc địa hình khá đa dạng:
 - + Địa hình thấp dần từ Tây Bắc đến Đông Nam.
 - + Hướng núi gồm 2 hướng chính: Hướng Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung.
- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Địa hình chịu sự tác động mạnh mẽ của con người

2. Các khu vực địa hình

a. Khu vực đồi núi: (Vị trí, đặc điểm của các vùng núi).

*** Địa hình núi chia thành 4 vùng:**

- Vùng núi Đông Bắc:

+ Nằm ở tả ngạn sông Hồng với 4 cánh cung lớn chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông: Sông Gâm Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

+ Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích chạy theo hướng vòng cung của các thung lũng sông Cầu, sông Thương ...

- Vùng núi Tây Bắc:

+ Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, có địa hình cao nhất nước ta với 3 mạch núi lớn hướng tây bắc – đông nam (Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn, phía tây là địa hình núi trung bình với dãy sông Mã chạy dọc biên giới Việt – Lào, ở giữa thấp hơn là dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi).

- **Vùng núi Trường Sơn Bắc:** Từ nam sông Cả tới dãy Bạch Mã, gồm các dãy núi song song và va so le theo hướng Tây Bắc – Đông Nam với địa thế thấp, hẹp và được nâng cao ở hai đầu.

- Vùng núi Trường Sơn Nam:

+ Gồm các khối núi và các cao nguyên.

+ Khối núi Kon Tum và khối núi Cực Nam Trung Bộ có địa hình mở rộng và nâng cao, nghiêng về phía đông.

+ Các cao nguyên badan Plây Ku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Di Linh ở phía tây có địa hình tương đối bằng phẳng, làm thành các bề mặt cao 500-800-1000m.

*** Địa hình bán bình nguyên và vùng đồi trung du**

b. Khu vực đồng bằng:

* **Đồng bằng châu thổ sông:** Được tạo thành và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên một vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.

- Đồng bằng sông Hồng: rộng khoảng 15.000 km², địa hình cao ở rìa phía tây, tây bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô. Do đó đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không được bồi phù sa hàng năm, tạo thành các bậc ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước, vùng ngoài đê thường xuyên được bồi phù sa.

- Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ): rộng 40.000 km², địa hình thấp, phẳng. Trên bề mặt đồng bằng có mạng lưới kênh rạch chằng chịt nên mùa lũ nước ngập sâu ở vùng trũng Đồng Tháp Mười, còn về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn.

*** Đồng bằng ven biển:**

- Có tổng diện tích 15.000 km², phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

- Trong sự hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu nên đất ở đây có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa.

- Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia làm 3 dải:

CHỦ ĐỀ 3 : THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về Biển Đông

- Biển Đông là một vùng biển rộng (3,477triệu km²).

- Là biển tương đối kín. (CM)

- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.(CM)

=> Ảnh hưởng đến thiên nhiên nước ta.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

a. Khí hậu: Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, các khối khí đi qua biển vào nước ta làm cho độ ẩm cao.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển

- Địa hình đa dạng: địa hình vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu thoải với bãi triều rộng lớn, các bãi cát, các đảo ven bờ và những rạn san hô.

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, nước lợ, hệ sinh thái rừng trên đảo ...

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu mỏ, khí đốt, cát, quặng ti tan..., trữ lượng lớn, nhiều vùng thuận lợi cho việc làm muối.

- Tài nguyên hải sản: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng... ven các đảo có nhiều rạn san hô.

d. Thiên tai

- Bão lớn kèm sóng lừng, lũ lụt,

- Sạt lở bờ biển.

- Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung

CHỦ ĐỀ 4 : KỸ NĂNG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta?

- A. Tạo thuận lợi cho nước ta hội nhập quốc tế. B. Tăng cường giao thương với các nước khác.
C. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài. D. Nhiều tương đồng về văn hóa với khu vực.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm của vùng núi Đông Bắc nước ta?

- A. Hướng núi chủ yếu là vòng cung. B. Núi cao chiếm phần lớn diện tích.
C. Nằm giữa sông Hồng và sông Cả. D. Gồm nhiều cao nguyên xếp tầng.

Câu 20: Đồng bằng sông Hồng **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có hệ thống đê sông bao bọc. B. Được bồi đắp từ phù sa sông.
C. Phía Tây Bắc có địa hình cao. D. Nhiều vùng trũng chưa bồi lấp.

Câu 21: Đâu là ranh giới giữa vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam của nước ta?

- A. Dãy núi Hoàng Sơn. B. Sông Cả. C. Dãy núi Bạch Mã. D. Sông Hồng.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của biển Đông với thiên nhiên nước ta?

- A. Hệ sinh thái ven biển rất đa dạng. B. Nguồn tài nguyên than trữ lượng lớn.
C. Thiên tai biển gây nhiều thiệt hại. D. Nhiều tài nguyên hải sản có giá trị cao.

Câu 23: Biển Đông ảnh hưởng trực tiếp nhất đến thành phần tự nhiên nào sau đây ?

- A. Đất đai. B. Địa hình. C. Khí hậu. D. Sông ngòi.

Câu 24: Ven biển Nam Trung Bộ có nhiều vịnh biển sâu, kín gió nên thuận lợi nhất cho hoạt động kinh tế nào sau đây?

- A. Làm muối. B. Đóng tàu. C. Du lịch. D. Xây dựng cảng biển.

Câu 25: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết hướng Tây Bắc - Đông Nam là hướng của dãy núi nào sau đây?

- A. Hoàng Liên Sơn. B. Trường Sơn Nam. C. Bạch Mã. D. Đông Triều.

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cao nguyên có độ cao cao nhất ở vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. Kon Tum. B. Đắk Lắk. C. Mơ Nông. D. Lâm Viên.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH THÁNG CỦA SÔNG HỒNG TẠI TRẠM HÀ NỘI

Đơn vị: m^3/s)

| Tháng | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
|----------------|------|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Lưu lượng nước | 1040 | 885 | 765 | 889 | 1480 | 3510 | 5590 | 6660 | 4990 | 3100 | 2190 | 1370 |

(Nguồn: Atlas Địa lí Việt Nam – NXB Giáo dục Việt Nam)

Theo bảng số liệu, sông Hồng tại trạm Hà Nội có đỉnh lũ rơi vào tháng nào sau đây?

- A. Tháng I. B. Tháng III. C. Tháng XII. D. Tháng VIII.

Câu 28: Cho biểu đồ:

